

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-	-

DT thuần Q4/24
1,129
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 781 224%
YoY: ▲ 616 120%

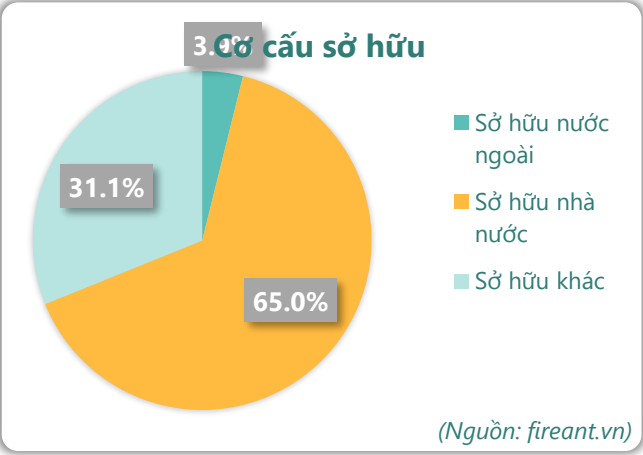
LN thuần Q4/24
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 231 202%
YoY: ▲ 72.9 165%

LN sau thuế Q4/24
108
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 212 204%
YoY: ▲ 72.7 205%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.0%
YoY: +/-▼ 3.8%

ROE 2024
6.6%
YoY: +/-▼ 13.0%

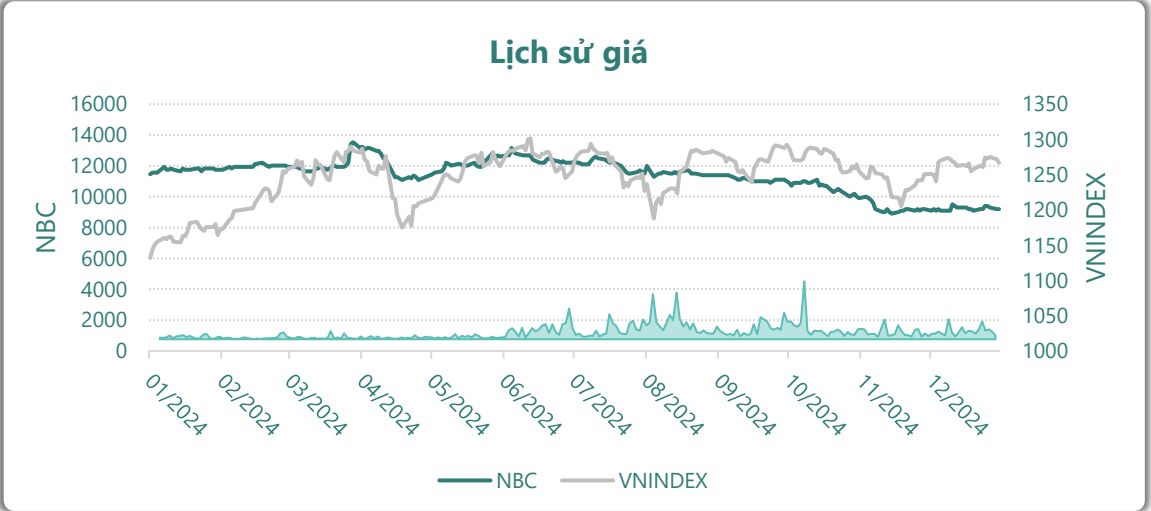
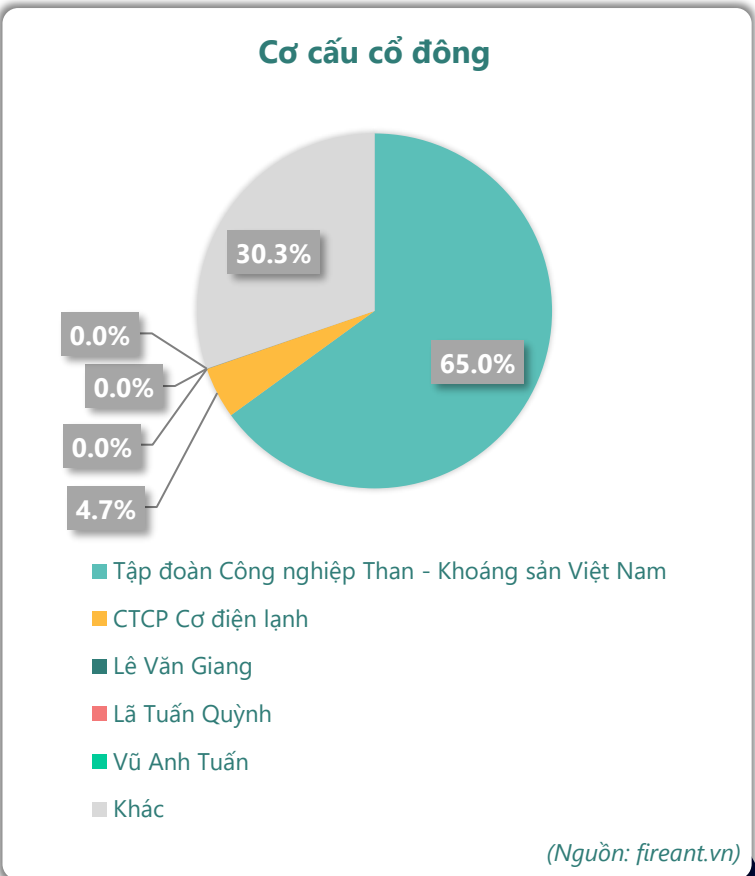
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 13,527
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	340
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,465
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	0.79
EPS	982
P/E	9.4



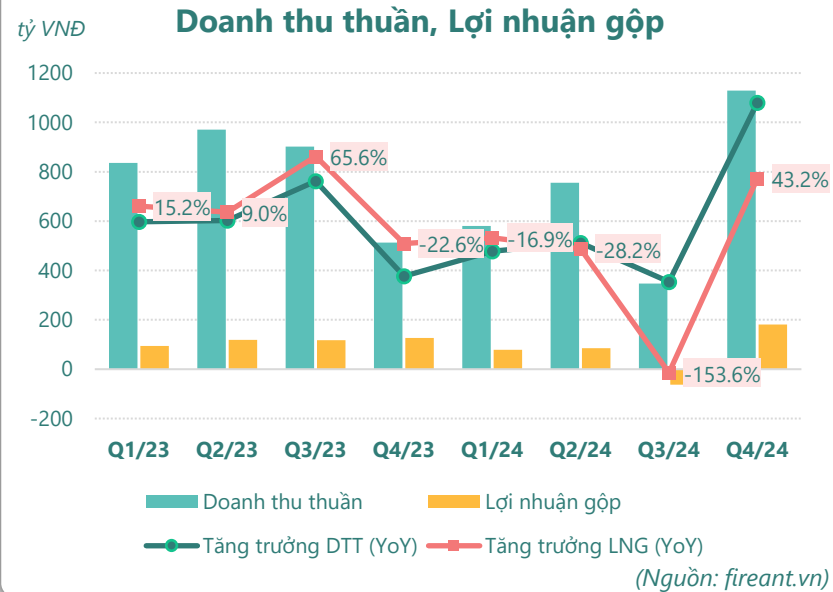
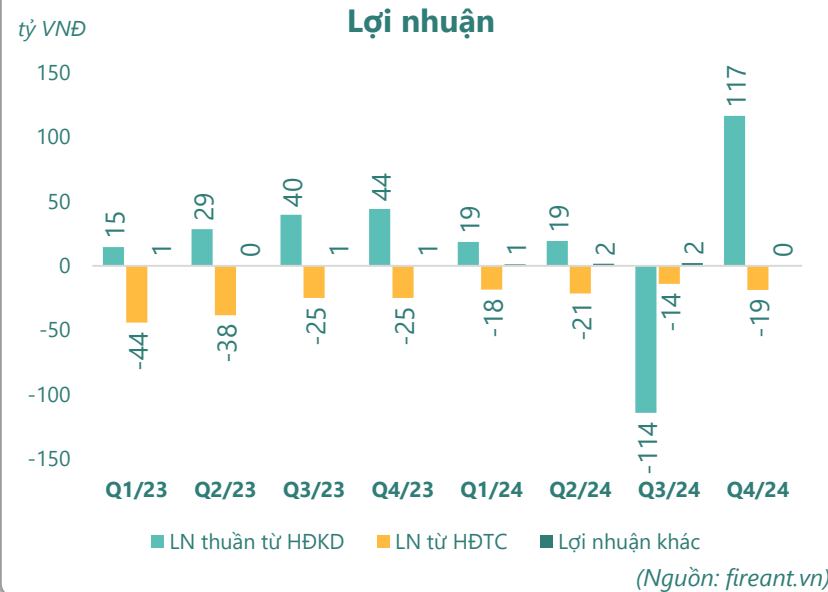
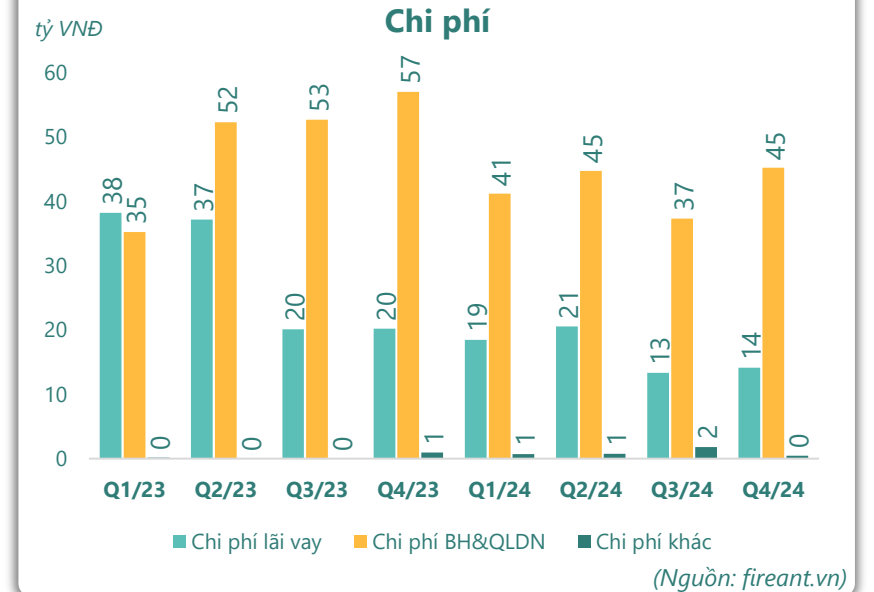
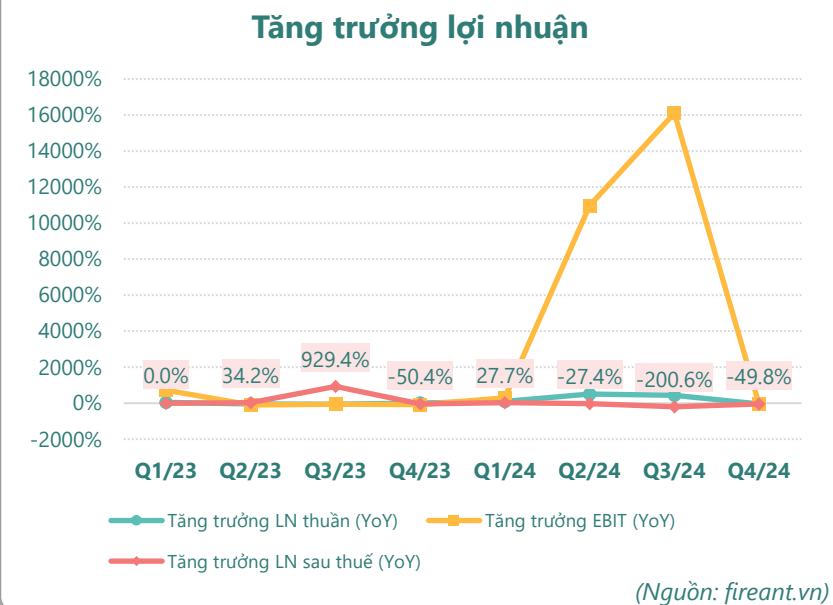
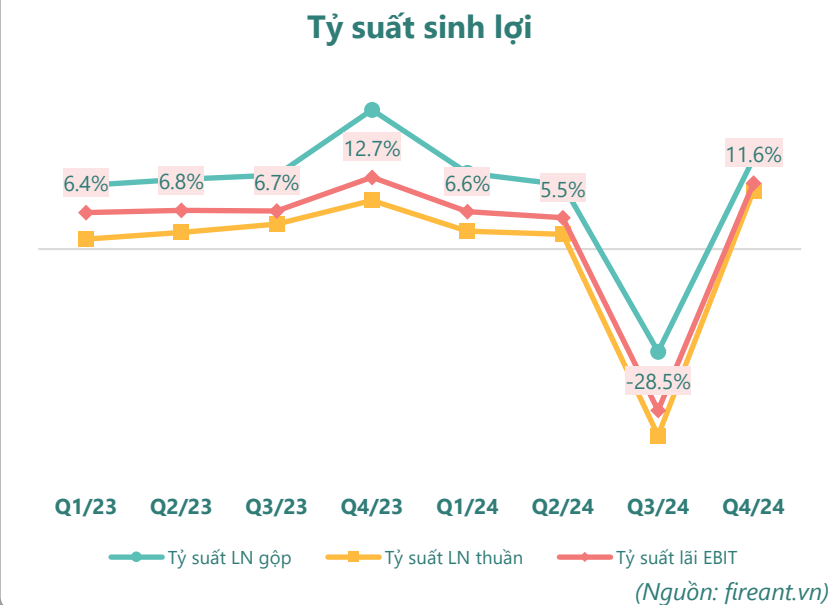
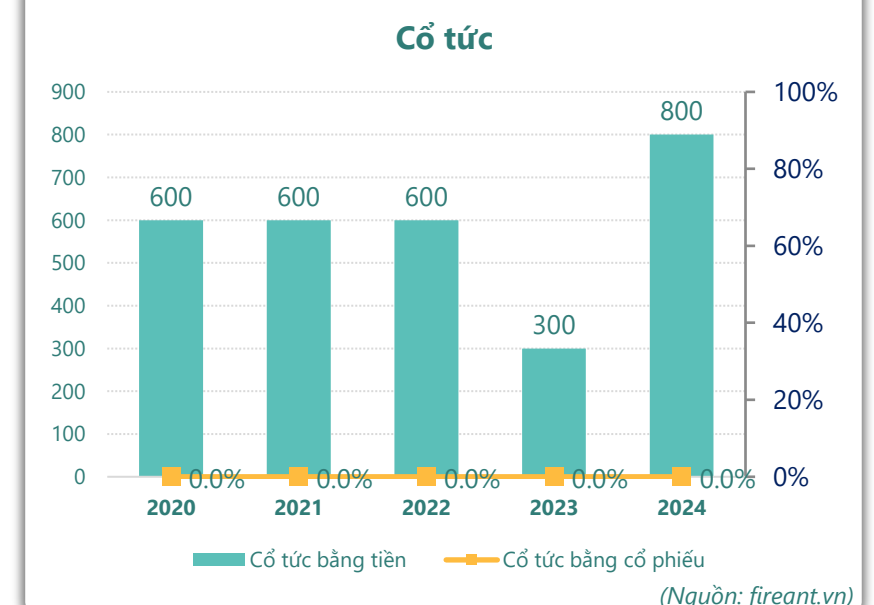
DT thuần 2024
2,813
tỷ VNĐ
YoY: ▼439 -13.5%

LN thuần 2024
40.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.6 -66.4%

LN sau thuế 2024
36.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼67.7 -65.1%



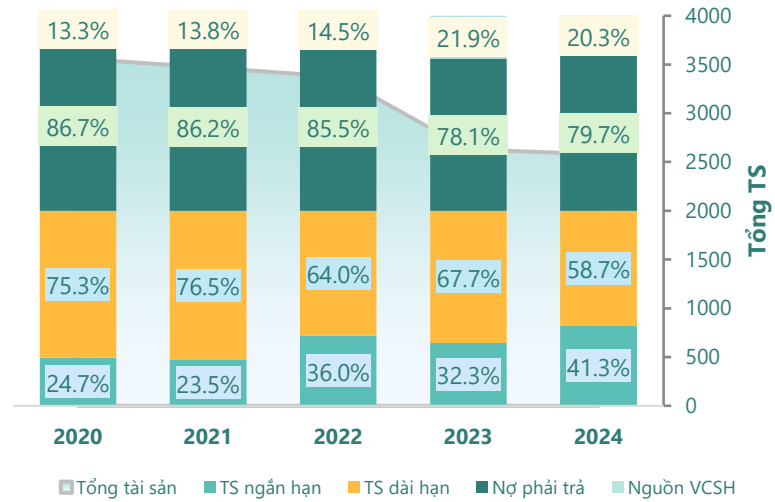
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

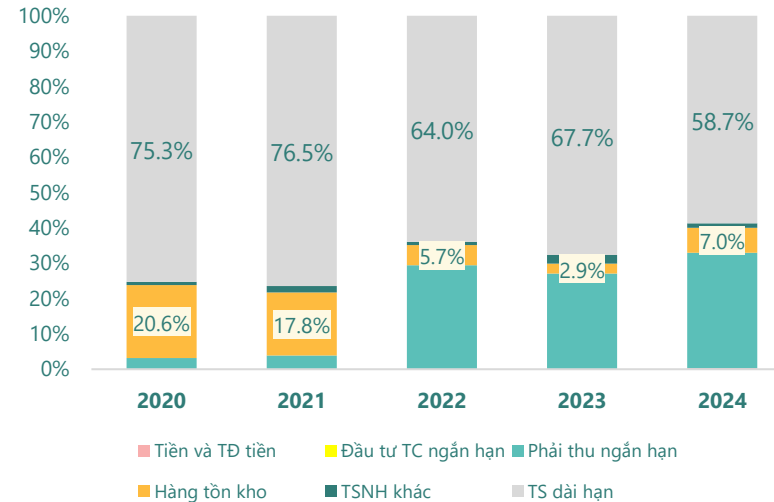
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

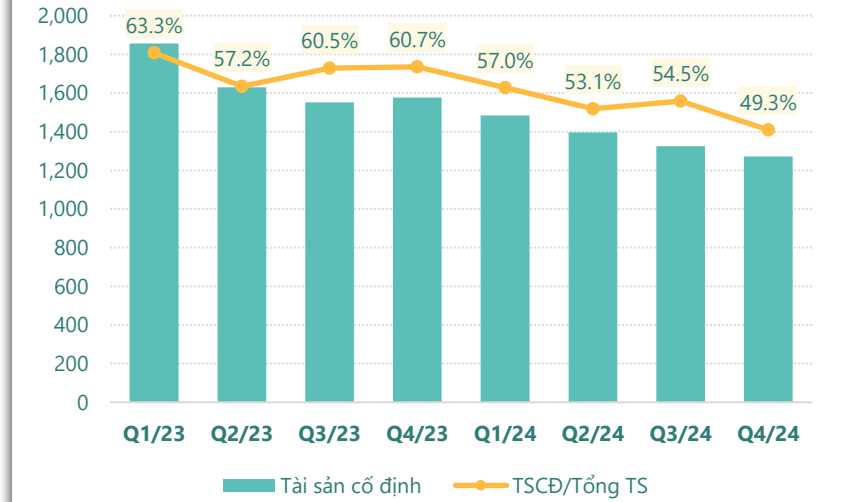
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

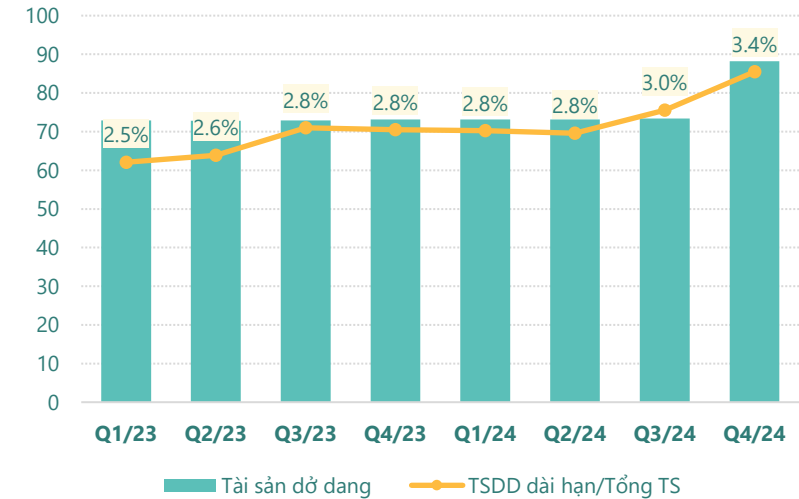
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

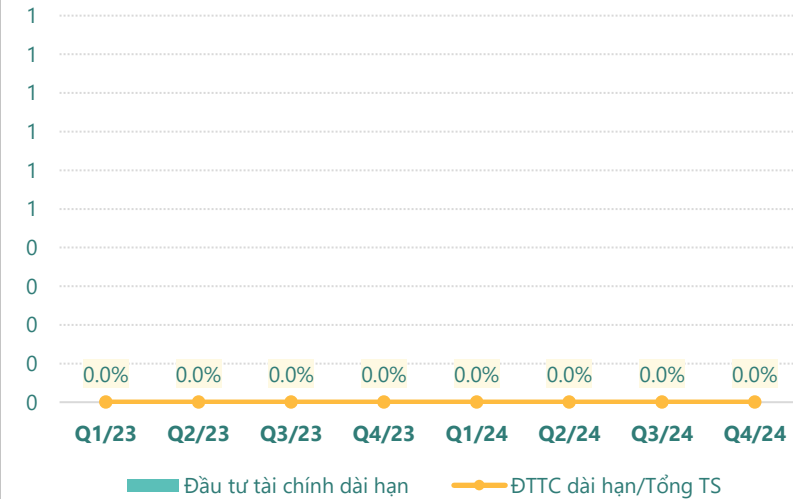
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

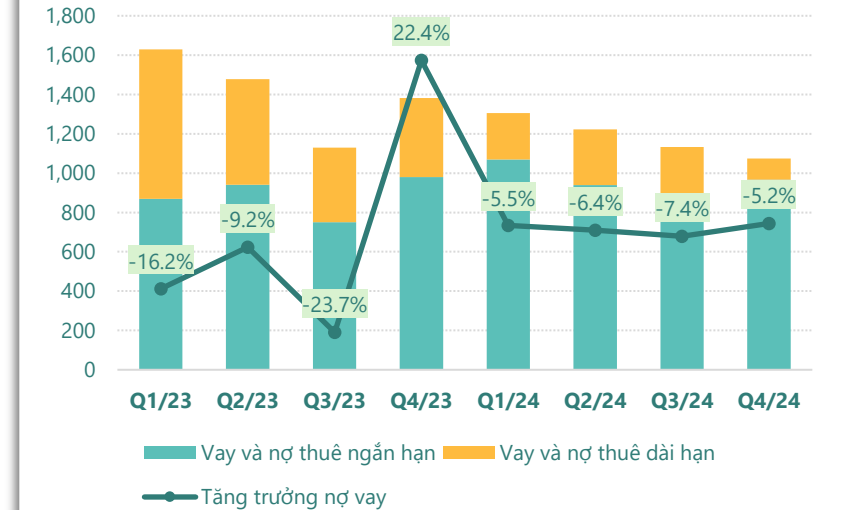
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

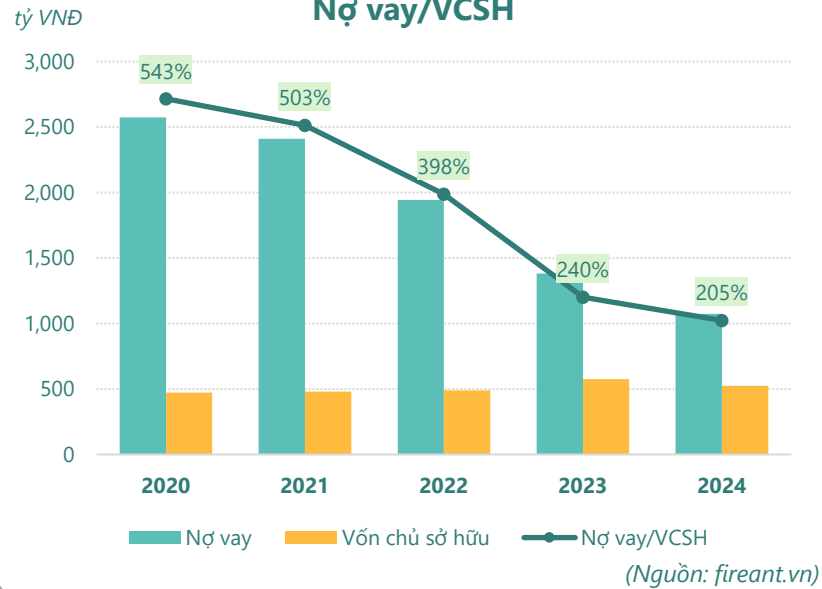
tỷ VNĐ



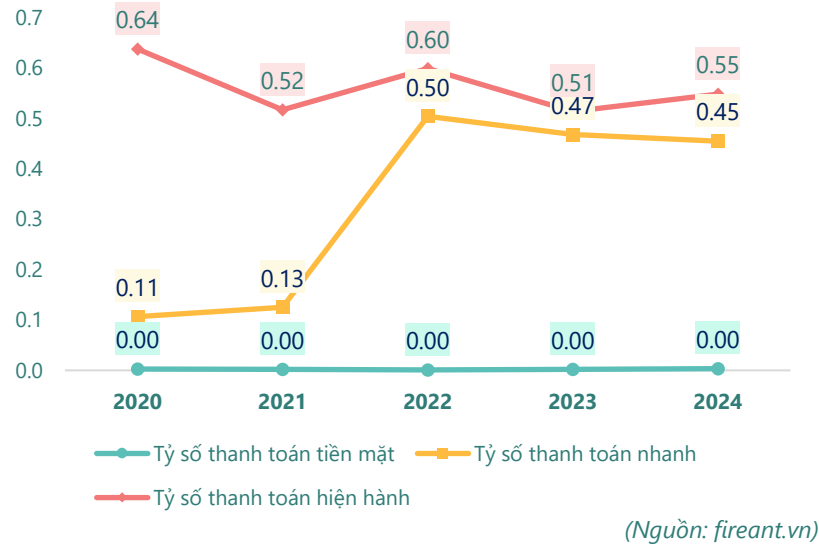
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

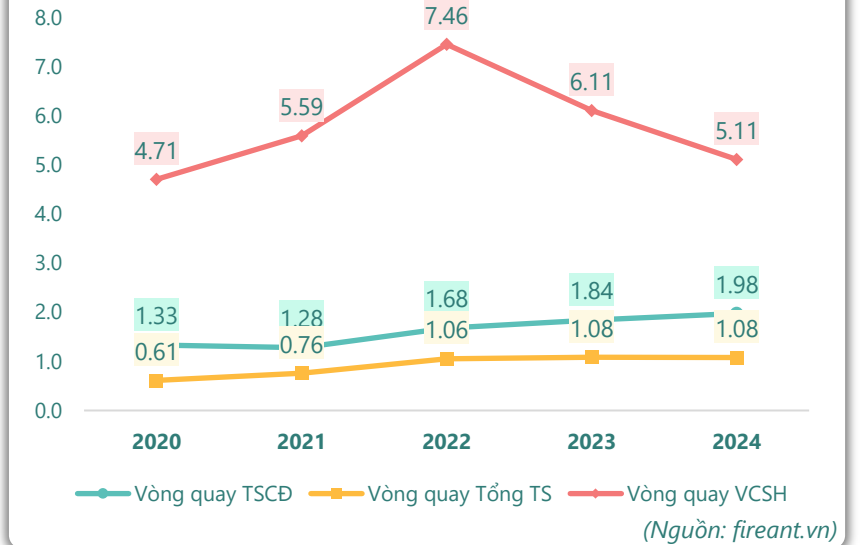
Nợ vay/VCSH



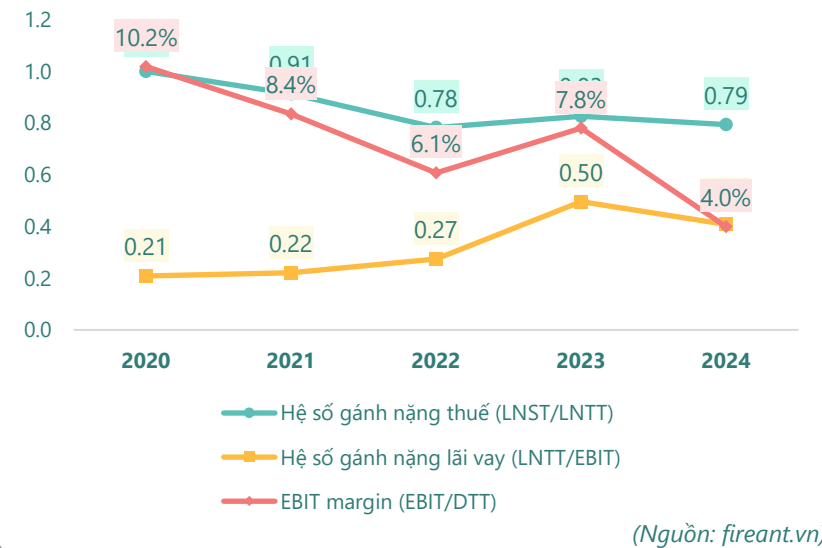
Chỉ số thanh khoản



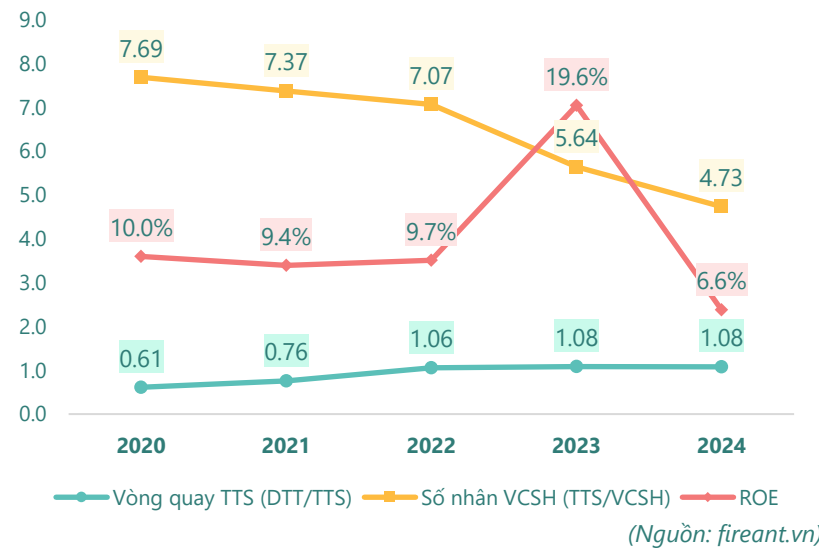
Vòng quay tài sản



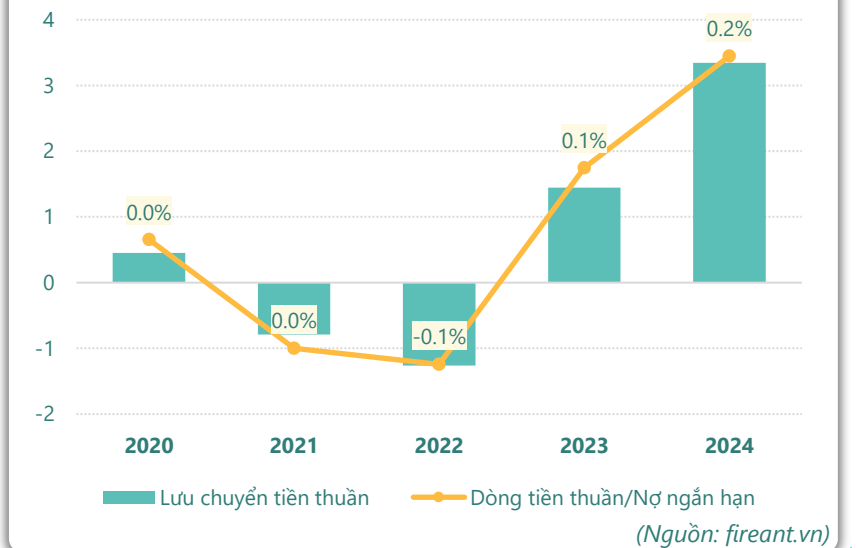
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,129	513	120%	2,813	3,252	-13.5%
Giá vốn hàng bán	948	387	145%	2,531	2,799	-9.6%
Lợi nhuận gộp	181	126	43.4%	282	453	-37.7%
Doanh thu HĐTC	0.01	1.28	-99.1%	1.35	2.61	-48.3%
Chi phí TC	18.7	26.3	-28.9%	74.1	135	-45.1%
Chi phí lãi vay	14.1	20.2	-30.0%	66.5	128	-47.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.78	1.40	27.4%	18.0	22.7	-20.8%
Chi phí QLDN	43.5	55.7	-22.0%	151	177	-15.0%
LN thuần từ HĐKD	117	44.1	165%	40.4	120	-66.4%
Lợi nhuận khác	0.43	0.70	-39.0%	5.36	5.75	-6.8%
LN trước thuế	117	44.8	162%	45.7	126	-63.7%
Lợi nhuận sau thuế	108	35.3	205%	36.3	104	-65.1%
LNST của CĐ cty mẹ	108	35.3	205%	36.3	104	-65.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	351	-231	79.2	97.7	121	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.33	-25.1	0.01	-16.3	-28.0	-49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-350	253	-76.5	-83.1	-89.9	-58.8
Tiền đầu kỳ	5.18	6.18	3.28	5.99	4.28	7.13
Lưu chuyển tiền thuần	1.00	-2.90	2.71	-1.71	2.85	-0.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.18	3.28	5.99	4.28	7.13	6.62

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,579	2,628	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,064	848	25.5%
Tiền và tương đương tiền	6.62	3.28	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	843	707	19.2%
Hàng tồn kho	181	74.9	142%
Tài sản ngắn hạn khác	32.9	62.6	-47.3%
Tài sản dài hạn	1,515	1,780	-14.9%
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,272	1,576	-19.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.2	73.1	20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.6	43.4	51.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,054	2,053	0.1%
Nợ ngắn hạn	1,941	1,650	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	980	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	421	15.7%
Nợ dài hạn	113	402	-71.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	107	402	-73.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	525	575	-8.8%
Vốn chủ sở hữu	525	575	-8.8%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

